

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM.
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5



LILAMA5., JSC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2018

BÌM SƠN, THÁNG 04 NĂM 2019

Tên công ty: Công ty cổ phần Lilama5

Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần LILAMA5 (LILAMA5.,JSC)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 002A/BXD-TCLĐ cấp ngày 27/01/1993.
- Vốn điều lệ: 51.497.910.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 51.497.910.000đồng
- Địa chỉ: 179 đường Trần Phú, P.Ba Đình, TX Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại: 02373.824.421
- Số Fax: 02373.824.220
- Website: lilama5.com.vn
- Mã cổ phiếu: LO5

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Lilama5 là đơn vị thuộc Tổng công ty lắp máy Việt Nam. Được hình thành vào năm 1976, tiền thân là công trường Lắp máy Thanh Hóa để lắp đặt các nhà máy: Gạch Ba Lan, Nhà máy xi măng Bỉm Sơn Thanh Hóa... Từ khi thành lập đến nay cùng với sự phát triển của đất nước Công ty đã nhiều lần đổi tên: Năm 1979 là Xí nghiệp liên hợp Lắp máy 45, năm 1993 đổi thành Xí nghiệp Lắp máy số 5, năm 1995 đổi tên thành Công ty Lắp máy và xây dựng số 5, đến năm 2006 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Lilama5 (Sau đây viết tắt là Lilama5).

*** Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:**

Thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các Doanh nghiệp Nhà nước. Năm 2006 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty cổ phần Lilama5 theo Quyết định chuyển Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần, theo quyết định số 667/QĐ-BXD ngày 17/04/2006 của Bộ Xây dựng. Số đăng ký kinh doanh 2603000439 ngày 15/ 6/ 2006 đăng ký lần đầu, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 01/08/2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

- Vốn điều lệ của Công ty là: **51.497.910.000đồng trong đó:**
- Vốn thuộc sở hữu nhà nước: **51%** (Tổng công ty Lắp máy Việt Nam nắm giữ)
- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác: **49%**

*** Niêm yết:**

Cổ phiếu Công ty cổ phần Lilama 5 được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HXN) với:

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Lilama5

Mã chứng khoán: LO5

Số lượng cổ phiếu niêm yết

:5.149.791 Cổ phần

Tổng giá trị niêm yết

:51.497.910.000đồng

*** Các sự kiện khác: (không)**

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

• Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo và lắp đặt các thiết bị cơ khí, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ, thiết bị lò hơi, thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực cho các nhà máy điện, điện tử công nghiệp, nhiệt điện, thủy điện, lọc hóa dầu, hóa chất, công nghiệp thực phẩm, xi măng,...

- Chế tạo và lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, đường ống công nghệ các loại.

- Chế tạo và lắp đặt các loại bồn, bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng có dung tích lớn, các loại bình bể áp lực.

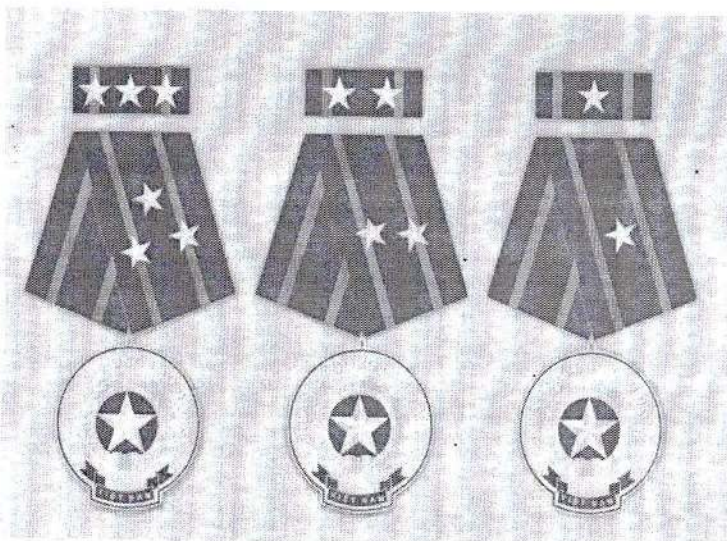
- Gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị, kết cấu thép cho các công trình công nghiệp.

- Lắp đặt thiết bị điện, đường dây, trạm phân phối, trạm biến áp thuộc các công trình công nghiệp và dân dụng.

- Sửa chữa bảo trì, bảo dưỡng và vận hành chạy thử các nhà máy xi măng, nhiệt điện,...

• Tình hình hoạt động:

Gần 40 năm xây dựng, trưởng thành và phát triển, Công ty cổ phần Lilama5 đã đạt được nhiều thành tích to lớn góp phần vào sự nghiệp xây dựng đất nước, được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý:



•01 Huân chương lao động hạng nhất

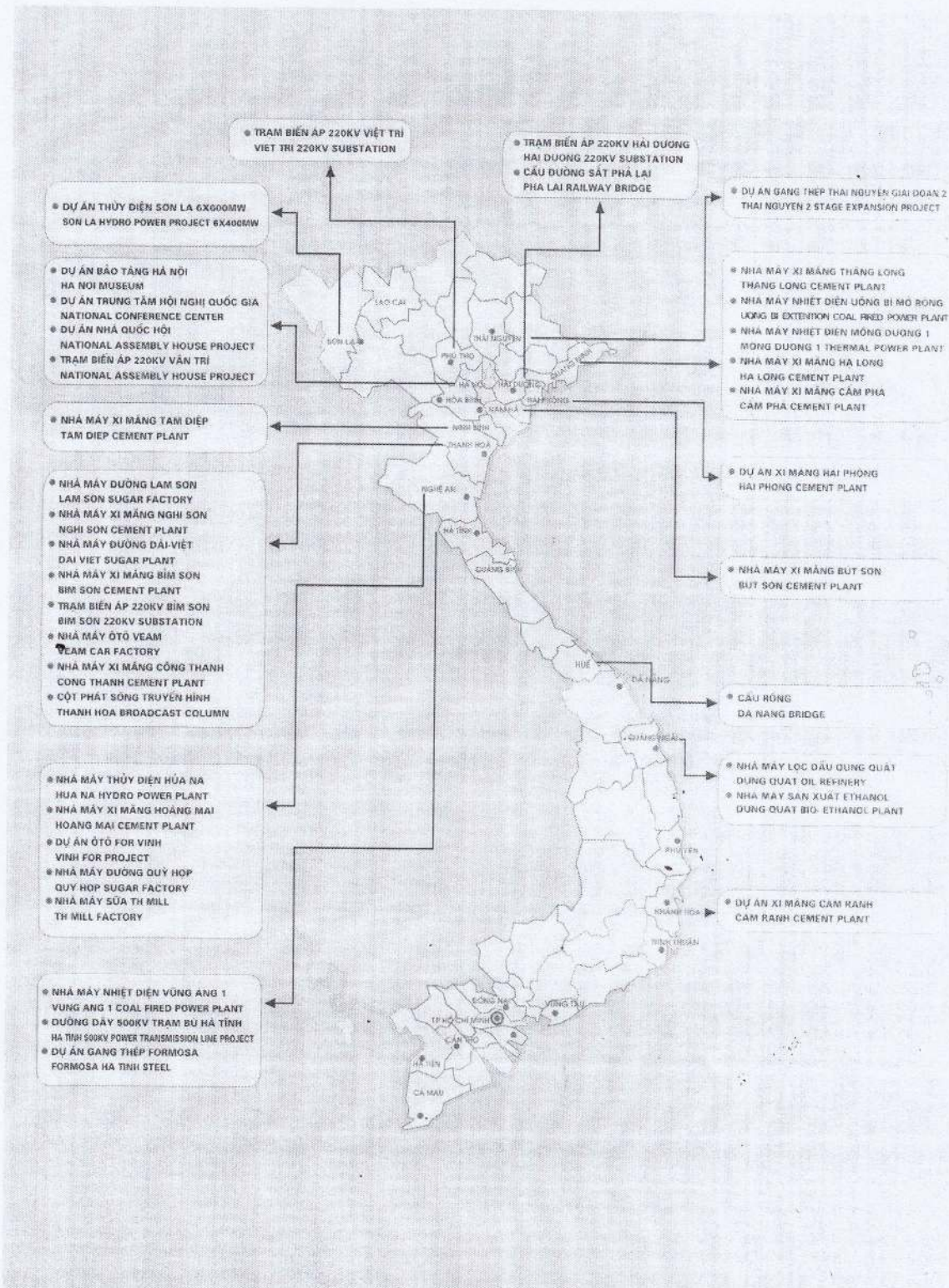
•02 Huân chương lao động hạng nhì

•03 Huân chương lao động hạng ba

•04 Huy chương vàng chất lượng ngành xây dựng

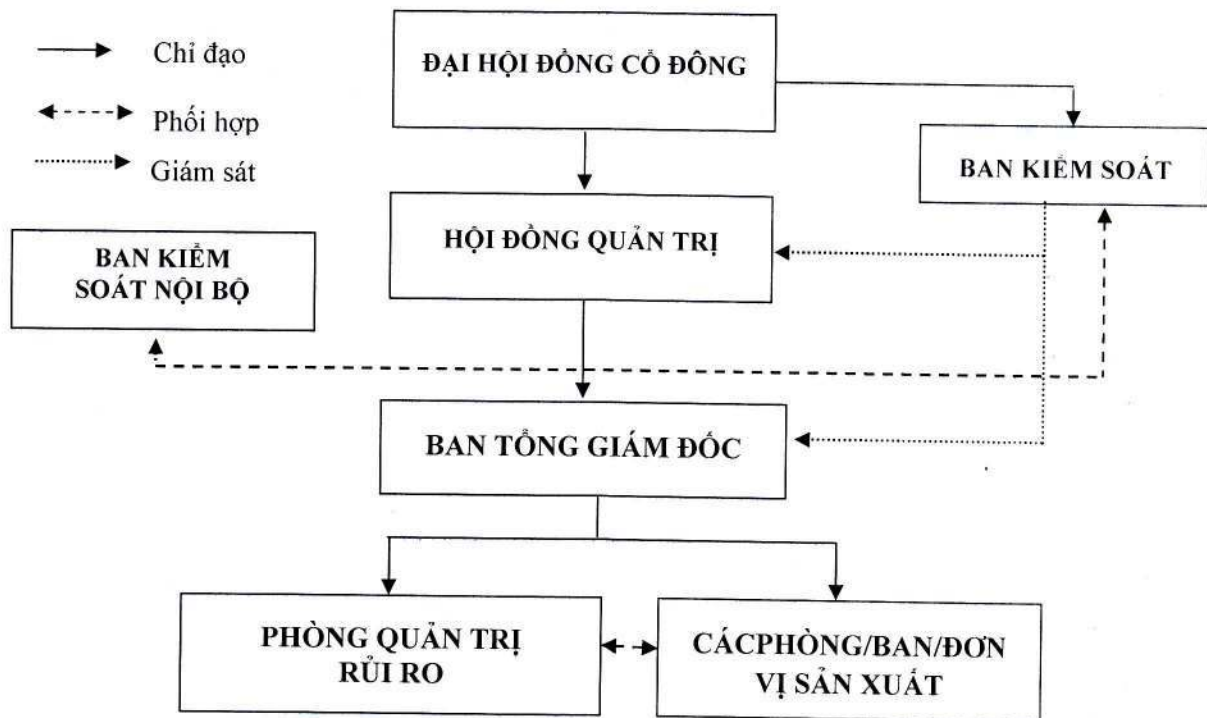
• Địa bàn kinh doanh:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LỚN ĐÃ VÀ ĐANG THI CÔNG



3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- **Mô hình quản trị:** Theo sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý Công ty như sau:



- Công ty con, Công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển:

• Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được nhằm tận dụng và phát huy tối đa giá trị thương hiệu LILAMA, củng cố, tích tụ lực lượng sản xuất để tạo ra sự thay đổi về chất về quy mô Công ty, nâng cao năng lực, thực hiện Tổng thầu (EPC) chuyên nghiệp tầm cỡ trong nước chuyên sâu về lĩnh vực điện (Điện than, Thủy điện, Phong điện, Điện khí, Điện khác..)

Tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất trong lĩnh vực bảo trì, bảo dưỡng các Nhà máy sản xuất công nghiệp và xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp.

Xây dựng Lilama5 trở thành một Công ty có quy mô vừa, có trình độ công nghệ, quản lý phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn và có tính chuyên nghiệp trong ngành nghề kinh doanh chính, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh với khoa học công nghệ, nghiên cứu phát triển; không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Phát triển tập trung vào theo các ngành nghề chính đã lựa chọn, Lilama5 sẽ phải sắp xếp các phòng ban, đơn vị và phân công chuyên môn hoá, tập trung vào chuyên ngành phù hợp với năng lực, sở trường, kinh nghiệm và xây dựng quy mô đủ lớn để tạo ra lợi thế cạnh tranh.

• Mục tiêu cụ thể:

Định hướng ngành nghề kinh doanh chính trong giai đoạn 2016-2020 của Lilama5 được tập trung, chuyên sâu Tổng thầu (EPC) về lĩnh vực điện (Điện than,

Thủy điện, Phong điện, Điện khí, Điện khác..) và duy trì hoạt động sản xuất trong lĩnh vực bảo trì, bảo dưỡng các Nhà máy sản xuất công nghiệp và xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp.

Tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính là thế mạnh truyền thống của Công ty, những ngành nghề có tầm quan trọng chiến lược, có tiềm năng tăng trưởng và có lợi nhuận cao. Mặt khác hướng tới những khách hàng có tiềm năng về tài chính, có khả năng thanh khoản cao. Đổi mới công nghệ sản xuất, xây dựng và vận hành mô hình quản lý phù hợp để nâng cao năng suất lao động, tiết giảm chi phí sản xuất để đạt hiệu quả sản xuất trong kinh doanh và lợi nhuận cao nhất.

Lilama 5 xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, hấp dẫn, Sắp xếp bố trí nhân sự vào các vị trí công việc phù hợp, kết hợp thực hiện cơ chế lương, thưởng hợp lý, gắn với hiệu quả công việc tạo ra sự hứng thú, lôi cuốn người lao động gắn bó với Công ty.

Đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công nhân viên Công ty.

5. Các rủi ro (Các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty):

Lilama 5 phải xây dựng các hệ thống, quy trình quản lý các rủi ro riêng lẻ trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

- Rủi ro về tốc độ tăng trưởng kinh tế
- Rủi ro về lãi suất và dự phòng tài chính
- Rủi ro về lạm phát và tỷ giá hối đoái
- Rủi ro về cạnh tranh
- Rủi ro về thanh toán

II. Tình hình hoạt động trong năm 2018:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2018:

TT	Chỉ tiêu chính	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Ghi chú
1	Giá trị sản lượng	Tỷ đồng	320.911	
2	Doanh thu	Tỷ đồng	170.054	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	-3.367	
4	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	5.623	

2. Tổ chức và nhân sự:

Danh sách Ban Điều hành:

- Ông: PHẠM ĐÌNH SAN – TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 09/06/1969

CMND : 141649784

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư tự động hóa

Địa chỉ thường trú: Xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 20.600 CP - Tỷ lệ 0,4%

+ Đại diện Nhà nước: 824.000 CP - Tỷ lệ 16%

- Ông: ĐÌNH THÀNH LÊ – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 02/02/1974

CMND : 164088677

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư nhiệt điện

Địa chỉ thường trú: Huyện Từ Liêm - TP Hà Nội

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 8.662 CP - Tỷ lệ: 0,169%

- Ông: NGUYỄN HỒNG HẠ – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 08/05/1975

CMND : 172649041

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

Địa chỉ thường trú: Khu phố 6, Ba Đình, Bim Sơn, Thanh Hoá.

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 4.511CP - Tỷ lệ: 0,088%

- Ông: PHẠM VĂN HOÀN – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 23/02/1974

CMND : 161982208

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

Địa chỉ thường trú: Thành Phố Vinh – Nghệ An

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 5.994CP - Tỷ lệ: 0,0117%

- Ông: NGUYỄN TUẤN NGỌC – TVHĐQT KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng năm sinh : 19/05/1981

CMND : 171718757

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính Ngân hàng.

Địa chỉ thường trú: SN35/9 Tô Vĩnh Diện, P. Điện Biên, TP Thanh Hóa

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 0 CP

+ Đại diện Nhà nước: 772.500 CP - Tỷ lệ 15%

- Tình hình lao động và chính sách đối với người lao động:

+ Tổng số lao động, nhân viên sử dụng bình quân năm 2018 là: 556 người

+ Các chính sách đối với người lao động: Trong năm 2018 Công ty chú trọng đầu tư cho công tác đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cán bộ công nhân viên như sau:

Tổ chức đào tạo tại chỗ cho công nhân nghề hàn

Cử cán bộ công nhân viên tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật, năng lực quản lý...

Mở lớp bồi dưỡng nâng cao chuyên môn tiếng Anh cho CBCNV khối phòng ban Công ty, đối với CBCNV ở các công trình/dự án: Cử tham gia học lớp tiếng anh tại các trung tâm.

Công tác chăm lo đời sống người lao động: Công ty đã quan tâm, chăm lo cải thiện điều kiện sinh hoạt, làm việc của CBCNV lao động trên các công trường, động viên kịp thời CBCNV, khắc phục những khó khăn, nâng cao năng suất lao động, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động, thanh toán tiền lương kịp thời, tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thân thể, bảo hiểm thất nghiệp và các chế độ khác cho người lao động theo đúng quy định hiện hành.

3. Tình hình đầu tư, hình thức thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn: Công ty chưa có

b. Công ty con, Công ty liên kết: Công ty chưa có:

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
----------	----------	----------

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Tổng giá trị tài sản	487.104.381.950	521.348.961.361
Doanh thu thuần	170.054.485.090	314.096.255.552
Lợi nhuận trước thuế	-3.367.403.437	436.597.541
Lợi nhuận sau thuế	-3.367.403.437	349.278.033

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,97	1,00	
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,49	0,61	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,85	0,85	
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	5,80	5,95	
3. Chỉ tiêu về năng lực			
+ Vòng quay hàng tồn kho	0,67	1,67	
+ Doanh thu thuần /Tổng tài sản	0,35	0,60	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-1,98	0,11	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-4,70	0,47	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0,69	0,07	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần	-1,43	0,15	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành	: 5.149.791 cổ phần
Số cổ phần chuyển nhượng tự do	: 5.149.791 cổ phần
Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng	: 0 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	: 2.626.500 cổ phần (51%)
Các cổ đông khác	: 2.523.291 cổ phần (49%)

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu:

Năm 2006 Vốn điều lệ của Công ty là: 10.000.000.000 đồng

Thực hiện tăng vốn lần 1 (Thời gian 20/5/2009 – 30/6/2009): Công ty tăng vốn điều lệ lên: 50.000.000.000 đồng thông qua phát hành thêm 4.000.000 cổ phiếu (Mệnh giá 10.0000 đồng/cổ phiếu) cho các đối tượng: Cổ đông hiện hữu, cán bộ công nhân viên Công ty, nhà đầu tư bên ngoài doanh nghiệp.

Năm 2016 thực hiện theo Nghị quyết số : 62/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/04/2016 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016. Công ty cổ phần Lilama đã tăng vốn điều lệ từ **50.000.000.000 đồng** lên **51.497.910.000 đồng** thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015 là 3% năm.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm 1.120 tấn gồm sắt thép và nguyên vật liệu khác phục vụ chế tạo thiết bị cơ khí.

b. Khoảng 0,25% nguyên vật liệu trong năm được tái chế, tái sử dụng.

6.2. Tiêu thụ năng lượng trực tiếp và gián tiếp: 198.000 KW

1.2. Tiêu thụ nước: Để đảm bảo đủ nước sinh hoạt phục vụ cán bộ công nhân viên Công ty cổ phần Lilama5 đã sử dụng nguồn nước đối với khối phòng ban nguồn nước sạch do Thị xã Bim Sơn cấp. Đối với đội công trình tùy theo đặc điểm của từng dự án có thể nước giếng khoan, mua nước sạch tại tỉnh/dự án cấp.

1.3. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường : Công ty cổ phần Lilama5 luôn luôn chấp hành các quy định về công tác quản lý và bảo vệ môi trường. Do vậy trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty chưa bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường.

1.4. Chính sách liên quan đến người lao động :

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động : Trong năm 2018 Công ty cổ phần Lilama5 sử dụng bình quân lao động là : 556 người. Mức lương bình quân 7.000.000 đồng/01 người/tháng

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động :

Khám sức khỏe định kỳ và khám sức khỏe trào cao

Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho người lao động

Huấn luyện công tác an toàn vệ sinh lao động theo quy định Thông tư số : 27/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013.

1.5. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương : Công ty thực hiện đầy đủ công tác an sinh xã hội tại địa phương.

III. Báo cáo đánh giá của Ban giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2018:

TT	Chỉ tiêu chính	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Ghi chú
1	Giá trị sản lượng	Tỷ đồng	320.911	
2	Doanh thu	Tỷ đồng	170.054	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	-3.367	
4	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	5,623	

Trong năm 2018, Ban Tổng giám đốc cùng với toàn thể CBCNV Công ty cùng đã cố gắng khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Mặt khác được sự giúp đỡ của lãnh đạo Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, Hội đồng quản trị. Ban Tổng giám đốc đã điều hành sản xuất kinh doanh đảm bảo đúng định hướng phát triển của Công ty. Triển khai thi công đảm bảo an toàn, đúng tiến độ, kỹ thuật, chất lượng và hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư một số dự án công trình như: Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4; Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2; Dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1; Dự án Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1; Xây lắp trạm 220 KV Nông Công; Xây lắp trạm 220 KV Phú Thọ; Sửa chữa các Nhà máy xi măng Bim Sơn, Tam Điệp, Hoàng Mai, Nghi Sơn và một số dự án khác.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017	Tỷ lệ %
Tổng tài sản	Tỷ đồng	487.104	521.348	107%
Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	405.000	426.648	105%
Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	82.104	94.700	115%

c. Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017	Tỷ lệ %
Nợ phải trả	Tỷ đồng	415.438	446.438	107%
Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	415.438	425.801	102%
Nợ dài hạn	Tỷ đồng	0	20.637	%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty giai đoạn 2012 -2015 và giai đoạn 2016 - 2020 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được nhằm tận dụng và phát huy tối đa giá trị thương hiệu LILAMA, củng cố, tích tụ lực lượng sản xuất để tạo ra sự thay đổi về chất về quy mô Công ty, nâng cao năng lực, thực hiện Tổng thầu (EPC) chuyên nghiệp tầm cỡ trong nước chuyên sâu về lĩnh vực điện (Điện than, Thủy điện, Phong điện, Điện khí, Điện khác..)

Tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất trong lĩnh vực bảo trì, bảo dưỡng các Nhà máy sản xuất công nghiệp và xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp.

Xây dựng Lilama5 trở thành một Công ty có quy mô vừa, có trình độ công nghệ, quản lý phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn và có tính chuyên nghiệp trong ngành nghề kinh doanh chính, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh với khoa học công nghệ, nghiên cứu phát triển; không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động Công ty:

Căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty đã bám sát mục tiêu, nhiệm vụ để chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Thực hiện công tác thi công toàn bộ các công trình mà Công ty tham gia thi công đảm bảo chất lượng, an toàn và đúng tiến độ. Công tác thanh quyết toán và thu hồi vốn các công trình được kịp thời.

Thực hiện công tác đầu tư được thực hiện tuân thủ theo đúng quy định của Nhà nước về trình tự, thủ tục.

Công tác tài chính kế toán được thực hiện theo đúng quy chế quản lý tài chính, việc hoạch toán kế toán theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành. Thực hiện đúng việc chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký Hội đồng quản trị.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc.

Ban Tổng giám đốc đã hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị để triển khai đúng các mục tiêu, yêu cầu của Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Chỉ đạo, giám sát việc triển khai thực hiện Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty cổ phần Lilama 5 giai đoạn 2012-2015 và giai đoạn 2016 - 2020.

Chỉ đạo, giám sát việc tái cơ cấu phần tài sản dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất que hàn.

Chỉ đạo, giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018 và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

T T	Họ và tên	Chức danh	Số lượng nắm giữ CP C.ty	Tỷ lệ % biểu quyết	Ghi chú
1	Luu Huy Phúc	CT HĐQT	Đại diện TCT: 1.030.000 CP	20,00%	
		Chuyên trách	Cá nhân: 32.548 CP	0,63%	
2	Phạm Đình San	TV HĐQT	Đại diện TCT: .824.000 CP	16,00%	
		Tổng giám đốc	Cá nhân: 20.600 CP	0,400%	
3	Nguyễn Tuấn Ngọc	TV HĐQT	Đại diện TCT: .772.500 CP	15,00%	
		Kế toán trưởng	Cá nhân: 0 CP	0%	
4	Cù Minh Kim	TV HĐQT	Cá nhân: 7.725 CP	0,15%	
5	Bùi Thanh Phong	TV HĐQT	Cá nhân: 0 CP	0,00%	

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2018, Hội đồng quản trị đã thể hiện tốt vai trò chỉ đạo, quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện chế độ chính sách của Nhà nước. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo sản xuất kinh doanh. Do đó, đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Trong năm 2018 Hội đồng quản trị đã tổ chức họp Hội đồng quản trị theo đúng quy định và điều lệ Công ty. Hội đồng quản trị để chỉ đạo, quản lý, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng năm giữ CP C.ty	Tỷ lệ % biểu quyết
1	Hoàng Thị Phương	Trưởng BKS	1.051	0.020%
2	Lưu Sỹ Học	Thành viên BKS	103	0.002%
3	Đào Thị Loan	Thành viên BKS	0	0.00%

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2018 Ban kiểm soát tổ chức 02 cuộc họp. Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ thay mặt cổ đông kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư, quản trị và điều hành của Công ty theo đúng Nghị quyết và Điều lệ. Ban kiểm soát Công ty đã tham gia trong tất cả các phiên họp của Hội đồng quản trị, đóng góp ý kiến theo đúng chức năng và quyền hạn của Ban kiểm soát.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Đơn vị tính: VND

TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Tổng cộng
1	Lưu Huy Phúc	CT.HĐQT	261.465.000	0	261.465.000
2	Phạm Đình San	TVHĐQT-TGD	240.742.296	39.000.000	279.742.296
3	Nguyễn Tuấn Ngọc	TVHĐQT -KTT	199.289.200	39.000.000	238.289.200
4	Cù Minh Kim	TVHĐQT	143.769.300	39.000.000	182.769.300
5	Bùi Thanh Phong	TVHĐQT	145.985.300	39.000.000	184.985.300
6	Hoàng Thị Phương	Trưởng BKS	159.600.000	0	159.600.000
7	Lưu Sỹ Học	TVBKS	0	31.200.000	31.200.000
8	Đào Thị Loan	TVBKS	83.521.500	31.200.000	114.721.500
9	Đình Thành Lê	Phó TGD	201.477.600	0	201.477.600
10	Phạm Văn Hoàn	Phó TGD	201.477.600	0	201.477.600
11	Nguyễn Hồng Hạ	Phó TGD	225.579.600	0	225.579.600
	Tổng cộng		1.862.907.396	218.400.000	2.081.307.396

a. **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:** Không có giao dịch

c. **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không có

d. **Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:**

Công ty thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị Công ty theo của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của Nhà nước.

V. Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã gửi UBCK Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Công ty công bố trên Website: [lilama5.com.vn/Quan hệ cổ đông](http://lilama5.com.vn/Quan_hệ_cổ_đồng).

Bỉm Sơn, ngày 03 tháng 04 năm 2019

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình San

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800233448 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra môi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 51.497.910.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.149.791 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	2.626.500	26.265.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.523.291	25.232.910.000	49 %
	5.149.791	51.497.910.000	100 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

510
NG
NHIỆM
1 TO
M ĐỊNH
T N
XUẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lưu Huy Phúc	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Đình San	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Đình San	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Hoàng Thị Phương	Trưởng ban
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên
Bà Đào Thị Loan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện

14-
TY
HUII
AN
JH C
IAM
1-3

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

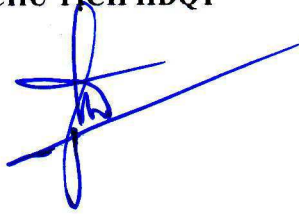
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**



Lưu Huy Phúc

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

**TM BAN GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Đình San



Số: ~~AVL~~/BCTC/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 5, được lập ngày 28/03/2019, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm

hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TÔNG THỊ BÍCH LAN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho

LÊ NGỌC KHUÊ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		405,000,463,549	426,648,745,233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14,032,628,947	5,193,243,448
1. Tiền	111		14,032,628,947	5,193,243,448
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190,057,375,328	255,287,364,576
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	152,869,888,564	213,928,307,224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6,675,603,375	1,694,167,098
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	34,886,917,810	44,039,924,675
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(4,375,034,421)	(4,375,034,421)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	200,910,459,274	165,971,398,823
1. Hàng tồn kho	141		200,910,459,274	165,971,398,823
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	196,738,386
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	196,738,386
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82,103,918,401	94,700,216,128
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	25,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	25,000,000
II. Tài sản cố định	220		74,281,861,711	81,126,309,905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	73,858,309,375	80,633,633,169
- Nguyên giá	222		171,403,905,862	171,208,965,862
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97,545,596,487)	(90,575,332,693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	423,552,336	492,676,736
- Nguyên giá	225		691,243,636	691,243,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(267,691,300)	(198,566,900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	1,167,547,045	1,167,547,045
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,167,547,045	1,167,547,045
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,000,000	20,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20,000,000	20,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,634,509,645	12,361,359,178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6,634,509,645	12,361,359,178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		487,104,381,950	521,348,961,361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Đơn vị tính: đồng 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		415,438,333,290	446,438,769,072
I. Nợ ngắn hạn	310		415,438,333,290	425,801,727,939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	102,353,656,075	63,791,710,921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6,948,088,894	13,531,573,749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,255,869,218	6,454,980,001
4. Phải trả người lao động	314		12,770,744,914	12,920,917,899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	755,799,261	28,324,004,869
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	47,320,986,388	59,476,991,800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	241,884,376,668	241,152,736,828
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		148,811,872	148,811,872
II. Nợ dài hạn	330		-	20,637,041,133
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	18,509,241,133
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	2,127,800,000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71,666,048,660	74,910,192,289
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	71,666,048,660	74,910,192,289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51,497,910,000	51,497,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51,497,910,000	51,497,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,031,500,000	15,031,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		442,200,890	442,200,890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,902,718,440	7,553,440,407
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35,862,959	35,862,959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,244,143,629)	349,278,033
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		123,259,808	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,367,403,437)	349,278,033
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		487,104,381,950	521,348,961,361

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

BT

Đặng Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Ngọc

Giám đốc



Phạm Đình San

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	170,054,485,090	314,096,255,552
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		170,054,485,090	314,096,255,552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	135,356,210,216	277,900,642,012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,698,274,874	36,195,613,540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	54,751,973	125,751,299
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24,042,535,943	23,290,138,926
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,042,535,943	23,290,138,926
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13,140,143,112	12,569,548,859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,429,652,208)	461,677,054
11. Thu nhập khác	31		-	376,370,988
12. Chi phí khác	32		937,751,229	401,450,501
13. Lợi nhuận khác	40		(937,751,229)	(25,079,513)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,367,403,437)	436,597,541
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	87,319,508
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3,367,403,437)	349,278,033
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(654)	68
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(654)	68

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đặng Thị Phương Thảo

Nguyễn Tuấn Ngọc

Phạm Đình San

020
 CÔNG
 ÁCHN
 ẨM
 IỆ
 HX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3,367,403,437)	436,597,541
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7,039,388,194	7,571,633,125
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(54,751,973)	(125,751,299)
- Chi phí lãi vay	06	24,042,535,943	23,290,138,926
- Các khoản điều chỉnh khác	07	276,681,231	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27,936,449,958	31,172,618,293
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	65,451,727,634	(33,203,214,637)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(34,939,060,451)	(8,582,846,510)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(33,173,632,813)	39,861,732,534
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5,726,849,533	2,287,866,433
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20,626,600,175)	(23,352,754,196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(311,629,584)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,375,733,686	7,871,772,333
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(194,940,000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1,000,000,000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54,751,973	125,751,299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(140,188,027)	1,125,751,299
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	182,526,725,118	249,158,636,828
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(183,792,685,278)	(256,501,212,101)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(130,200,000)	(130,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,396,160,160)	(7,472,775,273)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8,839,385,499	1,524,748,359
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,193,243,448	3,668,495,089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14,032,628,947	5,193,243,448

510
NG
HIỆM
TO,
DỊN
T N
UÁN

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

MT

Đặng Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Ngọc

Giám đốc



Phạm Đình San

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800233448 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

74
TY
HUI
AN
HC
AN
-T-

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở Ban Giám đốc đánh giá mức độ tổn thất dự kiến cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		2,864,395,800	3,820,544,578
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		11,168,233,147	1,372,698,870
Cộng		14,032,628,947	5,193,243,448
2. Phải thu khách hàng		31/12/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		20,358,011,572	5,332,066,326
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên		10,495,568,934	10,495,568,934
- Các khách hàng khác		29,951,816,475	22,621,086,705
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Lilama 3.3		77,220,000	77,220,000
- Công ty Cổ phần Lilama 3		40,557,000	40,557,000
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1		10,150,898,202	10,150,898,202
- Công ty Cổ phần Lilama 69.2		182,454,800	182,454,800
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội		801,818,518	801,818,518
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		78,862,447,660	162,277,541,336
- Công ty Cổ phần Lisemco		1,949,095,403	1,949,095,403
Cộng		152,869,888,564	213,928,307,224
3. Trả trước cho người bán		31/12/2018	01/01/2018
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ vận tải 568		6,675,603,375	1,694,167,098
- Công ty TNHH Yên Thế		3,315,235,819	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Yến		451,500,000	451,500,000
- Công ty TNHH Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Việt		211,426,000	211,426,000
- Công ty Cổ phần thương mại và kỹ thuật A.C.T		-	242,352,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Minh Trí		-	277,435,264
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Hoàng Tuấn		1,293,142,430	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Hoàng Tuấn		781,407,143	-
- Các khách hàng khác		622,891,983	511,453,834
b) Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
Cộng		6,675,603,375	1,694,167,098
4. Phải thu khác		31/12/2018	01/01/2018
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn			
- Phải thu khác	34,886,917,810	-	44,039,924,675
- Tạm ứng	4,021,019,653	-	4,455,415,130
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	30,794,437,931	-	37,407,356,223
	71,460,226	-	2,177,153,322
b) Dài hạn	-	-	25,000,000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	25,000,000
Cộng	34,886,917,810	-	44,064,924,675

TR. KI. TH. VP.

5. Nợ xấu	Giá gốc	31/12/2018	Giá gốc	01/01/2018
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Phải thu khách hàng	4,593,435,606	218,401,185	4,593,435,606	218,401,185
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
Cộng	4,593,435,606	218,401,185	4,593,435,606	218,401,185

6. Hàng tồn kho	Giá gốc	31/12/2018	Giá gốc	01/01/2018
		Dự phòng		Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,267,259,491	-	1,267,259,491	-
- Công cụ, dụng cụ	158,398,327	-	141,398,327	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	199,177,970,206	-	164,241,209,755	-
- Thành phẩm	306,831,250	-	321,531,250	-
Cộng	200,910,459,274	-	165,971,398,823	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc				Cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	13,064,140,772	150,580,529,828	7,282,349,808	281,945,454	171,208,965,862
Số tăng trong kỳ	-	156,640,000	-	38,300,000	194,940,000
- Mua trong kỳ	-	156,640,000	-	38,300,000	194,940,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,064,140,772	150,737,169,828	7,282,349,808	320,245,454	171,403,905,862
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7,503,279,184	76,687,362,586	6,225,820,823	158,870,100	90,575,332,693
Số tăng trong kỳ	578,060,058	5,951,292,182	415,517,200	25,394,354	6,970,263,794
- Khấu hao trong kỳ	578,060,058	5,951,292,182	415,517,200	25,394,354	6,970,263,794
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,081,339,242	82,638,654,768	6,641,338,023	184,264,454	97,545,596,487
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5,560,861,588	73,893,167,242	1,056,528,985	123,075,354	80,633,633,169
Tại ngày cuối kỳ	4,982,801,530	68,098,515,060	641,011,785	135,981,000	73,858,309,375

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 70,495,955,566 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40,390,365,626 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	Phương tiện vận tải	
	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	691,243,636	691,243,636
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	691,243,636	691,243,636
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	198,566,900	198,566,900
Số tăng trong kỳ	69,124,400	69,124,400
- Khấu hao trong kỳ	69,124,400	69,124,400
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	267,691,300	267,691,300
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	492,676,736	492,676,736
Tại ngày cuối kỳ	423,552,336	423,552,336

9. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a) Xây dựng cơ bản dở dang	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045
+ Xây dựng cơ bản	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045
Cộng	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		6,634,509,645		12,361,359,178
Cộng		6,634,509,645		12,361,359,178

11. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2018		01/01/2018	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn	102,353,656,075	102,353,656,075	63,791,710,921	63,791,710,921	63,791,710,921
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình	13,972,933,436	13,972,933,436	16,072,933,436	16,072,933,436	16,072,933,436
- Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	10,959,858,857	10,959,858,857	8,244,022,734	8,244,022,734	8,244,022,734
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3,062,429,345	3,062,429,345	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	176,300,884	176,300,884	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp E. Nhất	2,475,023,661	2,475,023,661	-	-	-
- Các đối tượng khác	71,707,109,892	71,707,109,892	39,474,754,751	39,474,754,751	39,474,754,751
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	18,509,241,133	18,509,241,133	18,509,241,133
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	-	3,062,429,345	3,062,429,345	3,062,429,345
- Công ty Cổ phần Công nghiệp E. Nhất	-	-	7,055,023,661	7,055,023,661	7,055,023,661
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	-	-	6,821,115,397	6,821,115,397	6,821,115,397
- Phải trả người bán dài hạn khác	-	-	1,570,672,730	1,570,672,730	1,570,672,730
Cộng	102,353,656,075	102,353,656,075	82,300,952,054	82,300,952,054	82,300,952,054

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty TNHH Lilama 3 Dainippon Toryo	961,232,224	961,232,224	961,232,224	961,232,224
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	830,472,447	830,472,447	830,472,447	830,472,447
- Công ty Cổ phần Lilama 3	1,639,618,504	1,639,618,504	1,639,618,504	1,639,618,504
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	141,800,000	141,800,000	141,800,000	141,800,000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3,062,429,345	3,062,429,345	3,062,429,345	3,062,429,345
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	46,249,537	46,249,537	84,797,877	84,797,877
Cộng	6,681,802,057	6,681,802,057	6,720,350,397	6,720,350,397

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2018		01/01/2018	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6,948,088,894		13,531,573,749
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		4,320,245,598		11,301,791,225
- Công ty Cổ phần Lilama 10		878,685,854		-
- Các đối tượng khác		1,749,157,442		2,229,782,524
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		-		-
Cộng		6,948,088,894		13,531,573,749
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		5,198,931,452		11,301,791,225
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		4,320,245,598		11,301,791,225
- Công ty Cổ phần Lilama 10		878,685,854		-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.391.652.223	923.447.986	5.530.360.000	1.784.740.209
- Thuế thu nhập doanh nghiệp ^(*)	63.327.778	153.421.423	-	216.749.201
- Thuế thu nhập cá nhân ^(*)	-	513.323.522	-	513.323.522
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	270.653.168	83.509.628	187.143.540
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	563.612.746	9.700.000	553.912.746
Cộng	6.454.980.001	2.424.458.845	5.623.569.628	3.255.869.218
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	196.738.386	196.738.386	-	-
Cộng	196.738.386	196.738.386	-	-

^(*) Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Thu nhập cá nhân phát sinh tăng trong kỳ là khoản truy thu theo quyết định thanh tra thuế số 4404/QĐ-CT ngày 28/12/2018.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí lãi vay	-	313.618.899
- Trích trước chi phí các công trình	755.799.261	28.010.385.970
Cộng	755.799.261	28.324.004.869

15. Phải trả khác ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	886.687.741	1.741.301.137
- Các khoản bảo hiểm phải nộp	4.606.805.092	3.620.609
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.827.493.555	57.732.070.054
+ Cổ tức phải trả	145.497.600	145.497.600
+ Dự có tạm ứng, phải trả khác	36.412.775.480	56.002.054.759
+ Lãi vay phải trả ngân hàng Công thương	3.729.554.667	-
+ Phải trả, phải nộp khác	1.539.665.808	1.584.517.695
Cộng	47.320.986.388	59.476.991.800

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	241.884.376.668	241.884.376.668	184.654.525.118	183.922.885.278	241.152.736.828	241.152.736.828
+ Vay ngắn hạn	240.500.676.668	240.500.676.668	182.526.725.118	181.072.685.278	239.046.636.828	239.046.636.828
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn ⁽¹⁾	45.243.902.806	45.243.902.806	33.808.857.934	38.395.334.674	49.830.379.546	49.830.379.546
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn ⁽²⁾	195.256.773.862	195.256.773.862	148.717.867.184	142.677.350.604	189.216.257.282	189.216.257.282
+ Vay dài hạn đến hạn trả	1.362.000.000	1.362.000.000	2.041.000.000	2.720.000.000	2.041.000.000	2.041.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn	1.362.000.000	1.362.000.000	2.041.000.000	2.720.000.000	2.041.000.000	2.041.000.000

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)	31/12/2018			Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	21,700,000	21,700,000	86,800,000	130,200,000	65,100,000	65,100,000	
- Công ty Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại Thương VN	21,700,000	21,700,000	86,800,000	130,200,000	65,100,000	65,100,000	
b) Vay dài hạn	-	-	-	2,127,800,000	2,127,800,000	86,800,000	
+ Vay dài hạn	-	-	-	2,041,000,000	2,041,000,000	2,041,000,000	
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Bim Sơn	-	-	-	2,041,000,000	2,041,000,000	2,041,000,000	
+ Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	86,800,000	86,800,000	86,800,000	
- Công ty Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại Thương VN	-	-	-	86,800,000	86,800,000	86,800,000	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	21,957,296	257,296	21,700,000	82,405,750	17,305,750	130,200,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	90,380,500	3,580,500	86,800,000

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo các hợp đồng sau:

- HĐ cho vay từng lần số 18910307/2018-HĐCVTL/NHCT422-LILAMA 5 ngày 6/7/2018 hạn mức vay 8.200.000.000 đồng, thời hạn cho vay không quá 9 tháng. Mục đích cho vay thanh toán các chi phí hợp lý thực hiện HĐKT số 01/XL3-LL5 ngày 12/12/2017 - thi công xây dựng nhà máy nghiền xi măng, nhà nén khí .. dự án xi măng Bim Sơn. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2018 là 5.558.523.200 đồng

- HĐTD số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/2/2017 hạn mức 40.000.000.000 đồng, thời hạn 09 tháng. Mục đích vay thanh toán chi phí dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp. Tổng dư nợ gốc vay quá hạn tại 31/12/2018 là 9.669.288.021 đồng

- HĐ cho vay từng lần số 17881509/2017-HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/9/2017 hạn mức 40.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 9 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 30/6/2018. Mục đích sử dụng thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220kv Phú Thọ. Tổng nợ gốc vay quá hạn 31/12/2018 là 30.016.151.585 đồng.

(2) Vay ngắn hạn theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018 với hạn mức tối đa là 197.224.000.000 đồng kèm điều kiện thực hiện cho vay giảm dần dư nợ trên nguyên tắc doanh số cho vay trong kỳ không vượt quá 90% doanh số thu nợ trong kỳ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ký hợp đồng này, khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, ký quỹ

17. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	51.497.910.000	15.031.500.000	442.200.890	7.654.361.523	74.625.972.413
Tăng vốn năm trước	-	-	-	609.510.661	609.510.661
- Lãi trong năm trước	-	-	-	349.278.033	349.278.033
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	260.232.628	260.232.628
Giảm vốn năm trước	-	-	-	325.290.785	325.290.785
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	325.290.785	325.290.785
Số dư cuối năm trước	51.497.910.000	15.031.500.000	442.200.890	7.938.581.399	74.910.192.289
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	(2.639.237.490)	(2.639.237.490)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	(3.367.403.437)	(3.367.403.437)
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	-	-	349.278.033	349.278.033
- Tăng khác ⁽⁴⁾	-	-	-	378.887.914	378.887.914
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	604.906.139	604.906.139
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	-	-	349.278.033	349.278.033
- Giảm khác ⁽⁴⁾	-	-	-	255.628.106	255.628.106
Số dư cuối kỳ	51.497.910.000	15.031.500.000	442.200.890	4.694.437.770	71.666.048.660

⁽³⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	349.278.033	đồng
Cộng	349.278.033	đồng

⁽⁴⁾ Tăng khác, giảm khác theo biên bản quyết toán thuế các năm trước.

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam -CTCP ⁽⁵⁾	26.265.000.000	26.265.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	25.232.910.000	25.232.910.000
Cộng	51.497.910.000	51.497.910.000

⁽⁵⁾ Ngày 11/06/2018 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã có nghị quyết số 241/NQ-HĐQT về chủ trương thoái vốn của Tổng Công ty tại các công ty con. Theo nghị quyết trên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty từ 51% xuống còn 36%.

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	51.497.910.000	51.497.910.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	51.497.910.000	51.497.910.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.149.791	5.149.791
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.149.791	5.149.791
- Cổ phiếu phổ thông	5.149.791	5.149.791
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.149.791	5.149.791
- Cổ phiếu phổ thông	5.149.791	5.149.791
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2018	Năm 2017
a) Doanh thu	170.054.485.090	314.096.255.552
- Doanh thu hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	170.054.485.090	314.096.255.552
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	83.766.361.546	299.896.581.084

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Trần Phú - P. Ba Đình - TX. Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Năm 2018	Năm 2017
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	135,356,210,216	277,900,642,012
Cộng	135,356,210,216	277,900,642,012
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54,751,973	125,751,299
Cộng	54,751,973	125,751,299
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	24,042,535,943	23,290,138,926
Cộng	24,042,535,943	23,290,138,926
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	6,539,643,739	7,275,714,669
- Chi phí quản lý khác	6,600,499,373	5,293,834,190
Cộng	13,140,143,112	12,569,548,859
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,367,403,437)	436,597,541
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	(3,367,403,437)	436,597,541
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	-	87,319,508
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71,466,929,367	56,021,060,924
- Chi phí nhân công	51,250,081,191	77,818,122,565
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,039,388,194	7,571,633,125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,240,738,384	147,671,941,699
- Chi phí khác bằng tiền	8,455,579,483	13,930,740,175
Cộng	183,452,716,619	303,013,498,488
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,367,403,437)	349,278,033
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3,367,403,437)	349,278,033
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,149,791	5,149,791
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(654)	68
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(654)	68

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
I.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu hoạt động xây lắp	83,766,361,546
			Thu tiền bán hàng	136,160,058,194
			Gán trừ chi phí tại công trình	194,887,446
			Chi phí xử dụng nhãn hiệu, đăng tải thông tin, cam kết bảo lãnh	109,068,788
			Chi phí xử lý tồn tại bảo hành nhiệt điện Vũng Áng	221,121,810
			Gán trừ công nợ	368,738,938

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký HĐQT trong năm 2018

TT	Bộ phận	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
1	Hội đồng quản trị	692,136,496	156,000,000	848,136,496
2	Ban kiểm soát	243,121,500	62,400,000	305,521,500
3	Thư ký hội đồng quản trị	128,457,000	31,200,000	159,657,000
Tổng cộng		1,063,714,996	249,600,000	1,313,314,996

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

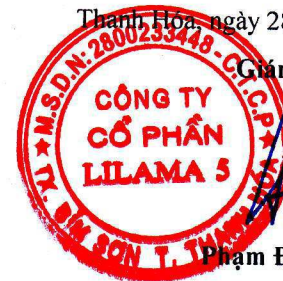


Đặng Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Ngọc



Giám đốc

Phạm Đình San

